

Số: 06/BB-SKHCN

Đồng Nai, ngày 17 tháng 9 năm 2025

BIÊN BẢN HỌP TỔ THẨM ĐỊNH KINH PHÍ

Nhiệm vụ: Xuất bản bản tin hoạt động ứng dụng và Đổi mới sáng tạo năm 2025; Cổng thông tin điện tử chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai (nhận bút); Cài phần mềm phòng chống mã độc, hỗ trợ sử dụng cho các đơn vị trong giai đoạn sắp nhập địa phương và triển khai chính quyền 2 cấp năm 2025; Vận hành hội nghị truyền hình trực tuyến.

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-SKHCN ngày 07/8/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc kiện toàn Tổ thẩm định kinh phí các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn của Trung tâm Khoa học và Công nghệ trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (trừ đề tài, dự án khoa học và công nghệ/dự án sản xuất thử nghiệm/đề án khoa học).

Căn cứ Văn bản số 220/TTKHCN-TCHC ngày 14/8/2025 của Trung tâm Khoa học và Công nghệ về việc dự toán chi tiết kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Trung tâm (bổ sung) năm 2025.

Hôm nay, vào lúc 15h00 ngày tháng 9 năm 2025, tại phòng họp Sở Khoa học và Công nghệ, Tổ thẩm định kinh phí đã tiến hành họp thẩm định, cụ thể như sau:

1. Thành phần dự họp:

- Ông: Nguyễn Minh Quang, Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Tổ trưởng.
- Ông: Nguyễn Công Khánh, Phó Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, Thành viên.
- Ông: Nguyễn Phú Tình, Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Khoa học và Công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, Thành viên.
- Bà: Phan Thị Thanh Thủy, Phụ trách Kế toán Sở Khoa học và Công nghệ, Thành viên.
- Ông: Võ Thành Việt, Chuyên viên Phòng Kế hoạch Tài chính thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, Thành viên, Thư ký.

Và đại diện các phòng chuyên môn của Trung tâm Khoa học và Công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Nội dung cuộc họp:

2.1. Thông tin nhiệm vụ:

- Cơ quan chủ trì: Trung tâm Khoa học và Công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai.
- Cơ quan quản lý: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai.
- Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước từ nguồn chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.
- Thời gian thực hiện: 2025
- Tổng dự toán đề nghị: **1.013.468.918 đồng.**

2.2. Hồ sơ pháp lý:

- Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-SKHHCN ngày 19/8/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 (sau sắp xếp).
- Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-SKHHCN ngày 30/8/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi điều 2 của Quyết định số 68/QĐ-SKHHCN ngày 19/08/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 (sau sắp xếp).
- Căn cứ Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về triển khai thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/04/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động 469-KH/TU ngày 16/5/2025 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về “đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Căn cứ Kế hoạch hành động số 469-KH/TU ngày 16/5/2025 của Tỉnh ủy Đồng Nai về kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về “đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” trên địa bàn tỉnh.
- Căn cứ Kế hoạch số 58/KH-SKHHCN ngày 09/06/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc triển khai nhiệm vụ Xuất bản bản tin hoạt động ứng dụng và đổi mới sáng tạo.
- Căn cứ Văn bản số 59/SKHHCN-CĐS ngày 08/07/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai về việc đảm bảo an toàn thông tin thiết bị đầu cuối.
- Căn cứ Kế hoạch số 36/KH-SKHHCN ngày 12/9/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc triển khai nhiệm vụ Vận hành hội nghị truyền hình trực tuyến.
- Căn cứ Kế hoạch số 39/KH-SKHHCN ngày 16/9/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc triển khai nhiệm vụ cài đặt phần mềm phòng chống mã độc, hỗ trợ sử dụng cho các đơn vị trong giai đoạn sắp nhập địa phương và triển khai chính quyền 2 cấp năm 2025.

2.3. Nhận xét về nội dung dự toán:

- Các nội dung chi của nhiệm vụ phù hợp với các nhiệm vụ theo Kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Kế hoạch của Sở Khoa học và Công nghệ.
- Định mức chi áp dụng phù hợp với quy định tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Bình Phước, Quyết định số 983/QĐ-UBND

ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai, Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính.

- Đối với các nội dung “Fanpage Sở Khoa học và Công nghệ, Youtube Sở Khoa học và Công nghệ” đề nghị Trung tâm không đưa vào dự toán.

- Đối với nội dung “Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin và truyền thông khoa học và công nghệ” đề nghị Trung tâm không đưa vào dự toán mà lập một dự toán riêng cho nội dung này.

- Đối với các nội dung chỉ căn cứ vào báo giá để thực hiện lập dự toán và các bước tiếp theo.

- Các thành viên Tổ thẩm định thống nhất về nhận xét nội dung dự toán và không có ý kiến khác bổ sung.

3. Kết luận của Tổ thẩm định:

Trên cơ sở các ý kiến trao đổi của các thành viên Tổ thẩm định, Tổ trưởng Tổ thẩm định kết luận như sau:

Tổ thẩm định thống nhất đề nghị phê duyệt dự toán kinh phí nhiệm vụ với tổng số tiền: **1.013.468.918 đồng** (đính kèm phụ lục dự toán), trong đó lưu ý:

- Đề nghị Trung tâm thực hiện đầy đủ và tuân thủ các quy định hiện hành đối với các nội dung chi.

- Đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

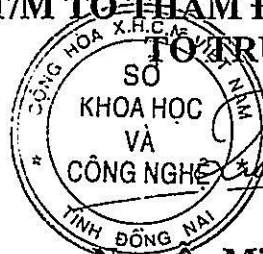
Biên bản được lập xong lúc 16 giờ 30 phút, ngày 17/9/2025 và đã được Tổ thẩm định nhất trí thông qua./.

THƯ KÝ



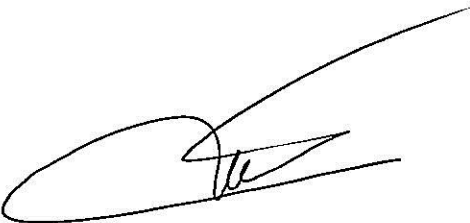
Võ Thành Việt

**T/M TỔ THẨM ĐỊNH KINH PHÍ
TỔ TRƯỞNG**



Nguyễn Minh Quang

THÀNH VIÊN TỔ THẨM ĐỊNH



Nguyễn Phú Tình



Nguyễn Công Khánh



Phan Thị Thanh Thủy



PHỤ LỤC DỰ TOÁN KINH PHÍ

I. Xuất bản bản tin Hoạt động ứng dụng và đổi mới sáng tạo

319.000.178

STT	Nội dung	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
1	Nhuận bút bài viết (Nhuận bút bằng hệ số nhuận bút x 10% mức lương cơ sở (hệ số 5 x 234.000 = 1.170.000 đồng))	100	1.170.000	-Nhóm 5 khoản 1 Điều 13 Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (xác định hệ số tối đa là 5/10) - Căn cứ chất lượng thực tế, có thể chấm nhuận bút ở mức thấp hơn hệ số 5
2	Hình ảnh kèm bài viết (3 hình/bài)	300	280.800	-Nhóm 3 khoản 1 Điều 13 Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (xác định hệ số tối đa là 1,2/3) - Căn cứ độ dài ngắn để sử dụng 1, 2 hoặc 3 ảnh/bài viết.
3	Thù lao Ban biên tập bản tin		20%	-Khoản 4 Điều 17 Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Bình Phước. - Mức thù lao 20% tổng số nhuận bút của toàn bộ tác phẩm sử dụng trong bản tin.
4	Chi công biên soạn và xuất bản bản tin: Lập kế hoạch; Liên hệ đặt bài; tiếp nhận và kiểm tra chất lượng; biên tập và trình Ban biên tập; theo dõi bản maquette, trình duyệt maquette; phát hành bản tin đến các địa chỉ; lập danh sách phát hành từng số bản tin... (Bản 25 trang theo quy định)	2	8.932.260	Quyết định 983/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (Định giá dịch vụ sự nghiệp công TT&TK KHCHN)
5	Chi số trang tăng thêm theo đơn giá: tăng 39 trang/số (tổng 02 số x 39 = 117 trang)	78	245.611	Quyết định 983/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (Định giá dịch vụ sự nghiệp công TT&TK KHCHN)
6	In 150 cuốn/ số: Tổng 2 số x 150 cuốn = 300 cuốn (Gửi: UBND 95 xã + cơ quan thuộc UBND + VP Tỉnh ủy, Ban TG và DV Tỉnh ủy, Báo và PTTH + Cục Thông tin, Thống kê + Cộng tác viên + Lưu trữ +...)	300	100.000	Bảo giá

7	Cước bưu phẩm: phát hành qua Bưu điện đến các số, ban, ngành, các xã, tác giả. (145 địa chỉ x 2 số = 290 địa chỉ)	290	31.000	8.990.000	Bảng giá Dịch vụ chuyển phát nhanh của Viettel (Nội tỉnh)
8	Chi phí văn phòng phẩm phục vụ công tác hành chính: Mực in (1 hộp), Giấy A4, bút, ghim kẹp...			1.500.000	Dự toán
Tổng cộng				319.000.178	

II Nhuận bút công thông tin điện tử chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai (<https://chuyendoiso.dongnai.gov.vn>)

128.010.600

STT	Nội dung/ thể loại	Bậc/xếp loại	Mức hệ số nhuận bút	Giá trị 1 đơn vị hệ số nhuận bút	Số lượng tin bài	Thành tiền	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>e</i>	<i>f</i>	$g=d^*e^*f$	
A	Tin, bài, văn bản, hình ảnh					106.675.500	
1	Tin, bài, hình ảnh					91.728.000	
-	Tin, trả lời bạn đọc	B	1,5	234.000	60	21.060.000	Nhóm 1, Điều 13, chương IV, Quyết định 01/2020/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước
-	Tin, trả lời bạn đọc	A	2,5	234.000	34	19.890.000	Nhóm 1, Điều 13, chương IV, Quyết định 01/2020/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước
-	Hình ảnh kèm tin	A	1	234.000	92	21.528.000	Nhóm 1, Điều 13, chương IV, Quyết định 01/2020/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước
-	Bài tổng hợp, phản ánh, thông tin	B	5	234.000	10	11.700.000	Nhóm 1, Điều 13, chương IV, Quyết định 01/2020/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước
-	Bài chính luận, bài đánh giá, phóng sự, phỏng vấn	A	8	234.000	5	9.360.000	Nhóm 1, Điều 13, chương IV, Quyết định 01/2020/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước
-	Hình ảnh kèm bài viết	A	1	234.000	35	8.190.000	Nhóm 1, Điều 13, chương IV, Quyết định 01/2020/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước
2	Cập nhật Văn bản; cập nhật video		1	12.000	70	840.000	Mục 02, Điều 4, Thông tư 194/2012/TT-BTC (Viện dẫn tại Khoản 3, Điều 17, Quyết định 01/2020/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước)

3	Tin, bài sự tâm (Nội dung hoạt động chuyển đổi số của Quốc gia, mô hình chuyển đổi số tiêu biểu của các địa phương trong cả nước)	A	1	12.000	30	360.000	Mục 02, Điều 4, Thông tư 194/2012/TT-BTC (Viện dẫn tại khoản 3, Điều 17, Quyết định 01/2020/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước)
4	Logo, banner		4	234.000	10	9.360.000	Nhóm 1, Điều 13, chương IV, Quyết định 01/2020/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước
5	Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt (mô hình, kinh nghiệm chuyển đổi số của thế giới)		1,25	234.000	15	4.387.500	Khoản 1, Điều 16, Quyết định 01/2020 QĐ-UBND tỉnh Bình Phước (Áp dụng 50%)
B	Thù lao Ban biên tập 20%					21.335.100	

III. Cài đặt phần mềm phòng chống mã độc và hỗ trợ sử dụng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Thực hiện theo số lượng máy tại các đơn vị Sở, Ban, Ngành và 95 Phường, xã (mới)	Máy	1500	185.480	278.220.000	- Xác định đơn giá nhân công: mục 1 phần II tại Quyết định số 320/QĐ-BKHCN ngày 30/3/2025 là đơn giá nhân công trực tiếp (không hao phí lao động) theo công thức hướng dẫn Phụ lục 5 của Thông tư 18/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông. * Chỉ phí nhân công: Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 quy định chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. * Cấp bậc, hệ số lương nhân công: Bảng 2 mục 2 phần II tại Quyết định số 320/QĐ-BKHCN ngày 30/3/2025.

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Tần suất/ Tháng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền	Ghi chú
							288.238.140

I	Thực hiện theo số lượng đơn vị tại Sơ, Ban, Ngành và 95 Phường, xã (mỗi)	lượt/tháng	111	10	259.674	288.238.140	- Xác định đơn giá nhân công: mục I phần II tại Quyết định số 320/QĐ-BKHCN ngày 30/3/2025 là đơn giá nhân công trực tiếp (không hao phí lao động) theo công thức hướng dẫn Phụ lục 5 của Thông tư 18/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông. * Chi phí nhân công: Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 quy định chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. * Cấp bậc, hệ số lương nhân công: Bảng 2 mục 2 phần II tại Quyết định số 320/QĐ-BKHCN ngày 30/3/2025.
---	--	------------	-----	----	---------	-------------	---

Tổng cộng (I+II+III+IV)

1.013.468.918